

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI  
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

---

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2017

HÀ NỘI - THÁNG 07 NĂM 2017



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Th/minh    | 30/06/2017             | 01/07/2017             |
|----------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |            | <b>86,295,299,504</b>  | <b>77,173,883,594</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |            | <b>48,129,470,937</b>  | <b>58,882,494,987</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.1        | 12,369,470,937         | 6,962,494,987          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        | V.1        | 35,760,000,000         | 51,920,000,000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |            | <b>25,000,000,000</b>  | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | V.2b       | 25,000,000,000         | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |            | <b>911,430,963</b>     | <b>2,650,608,020</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3a       | 30,291,912             | 1,081,517,903          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4a       | 801,694,000            | 33,000,000             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5        | 79,445,051             | 1,536,090,117          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |            | <b>442,533,984</b>     | <b>499,764,733</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.6        | 442,533,984            | 499,764,733            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |            | <b>11,811,863,620</b>  | <b>15,141,015,854</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.9a       | 273,259,819            | 497,427,498            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |            | -                      | 162,060,759            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước   | 153        | V.12b      | 11,538,603,801         | 14,481,527,597         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |            | <b>55,674,290,151</b>  | <b>41,665,196,069</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |            | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |            | <b>21,105,642,067</b>  | <b>22,487,452,854</b>  |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>           | <b>221</b> | <b>V.7</b> | <b>21,105,642,067</b>  | <b>22,487,452,854</b>  |
| - Nguyên giá                                 | 222        |            | 47,027,206,555         | 47,590,807,275         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |            | (25,921,564,488)       | (25,103,354,421)       |
| <b>2. Tài sản cố định vô hình</b>            | <b>227</b> | <b>V.8</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                 | 228        |            | 144,648,000            | 144,648,000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |            | (144,648,000)          | (144,648,000)          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |            | <b>26,500,000,000</b>  | <b>7,500,000,000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | V.2        | 7,500,000,000          | 7,500,000,000          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        | V.2b       | 19,000,000,000         | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |            | <b>8,068,648,084</b>   | <b>11,677,743,215</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.9b       | 8,068,648,084          | 11,677,743,215         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b> | <b>270</b> |            | <b>141,969,589,655</b> | <b>118,839,079,663</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Th/minh     | 30/06/2017             | 01/01 /2017            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>89,996,933,380</b>  | <b>77,483,609,056</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>89,996,933,380</b>  | <b>77,483,609,056</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.10a       | 1,442,101,080          | 1,451,614,368          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.11        | 1,324,256,017          | 1,241,261,821          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước         | 313        | V.12a       | 6,821,047,171          | 1,859,030,388          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 2,208,583,424          | 4,612,194,041          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.13        | 688,059,400            | 674,203,784            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.14        | 77,512,886,288         | 56,645,304,654         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        |             | -                      | 11,000,000,000         |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>51,972,656,275</b>  | <b>41,355,470,607</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>51,972,656,275</b>  | <b>41,355,470,607</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 31,230,000,000         | 31,230,000,000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 31,230,000,000         | 31,230,000,000         |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 820,206,550            | 820,206,550            |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 19,922,449,725         | 9,305,264,057          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 8,027,172,340          | (6,192,514,334)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 11,895,277,385         | 15,497,778,391         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 +400 )</b>  | <b>440</b> |             | <b>141,969,589,655</b> | <b>118,839,079,663</b> |

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2017



Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý II - Năm 2017*

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Năm 2017        | Năm 2016        | Năm 2017                      | Năm 2016        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 213,848,836,837 | 235,293,371,416 | 285,888,004,558               | 291,659,300,160 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 213,848,836,837 | 235,293,371,416 | 285,888,004,558               | 291,659,300,160 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 188,022,813,789 | 210,749,757,393 | 255,782,961,047               | 259,854,987,609 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 25,826,023,048  | 24,543,614,023  | 30,105,043,511                | 31,804,312,551  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 372,245,667     | 2,041,781,868   | 762,960,490                   | 2,642,591,152   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | -               | -               | 25,400,106                    | -               |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                   | 23    | VI.6        | -               | -               | 25,400,106                    | -               |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.8        | 9,029,130,606   | (490,761,753)   | 11,688,496,718                | 8,581,324,792   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.8        | 2,475,042,885   | 2,648,927,320   | 4,490,858,462                 | 3,638,877,487   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 14,694,095,224  | 24,427,230,324  | 14,663,248,715                | 22,226,701,424  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.6        | 94,614,516      | 8,020,000       | 205,854,516                   | 39,358,160      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | -               | 1,538,302,970   | 6,500                         | 1,538,302,970   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                  | 40    |             | 94,614,516      | (1,530,282,970) | 205,848,016                   | (1,498,944,810) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 14,788,709,740  | 22,896,947,354  | 14,869,096,731                | 20,727,756,614  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    |             | 2,957,741,948   | 4,453,211,917   | 2,973,819,346                 | 4,453,211,917   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |             | 11,830,967,792  | 18,443,735,437  | 11,895,277,385                | 16,274,544,697  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                   | 70    |             | 3,788           | 5,906           | 3,809                         | 5,211           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                 | 71    |             |                 |                 | 3,809                         | 5,211           |

Đơn vị tính: Đồng VN

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | MÃ SỐ | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------|-----------------|
|                                                                                                  |       | Năm 2017                       | Năm 2016        |
| <b>I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>                                            |       |                                |                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | 14,869,096,731                 | 20,727,756,614  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |                                |                 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | 1,381,325,303                  | 1,420,839,580   |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                     | 05    | (857,575,006)                  | (2,642,591,152) |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 25,400,106                     | -               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 15,418,247,134                 | 19,506,005,042  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | 585,780,600                    | 1,974,279,211   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 57,230,749                     | 426,812,894     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 23,922,728,108                 | 9,987,793,384   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 3,833,262,810                  | 5,985,144,948   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | (286,603,890)                  |                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | -                              | (2,075,181,209) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | (194,805,051)                  | (4,019,740,200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | 43,335,840,460                 | 31,785,714,070  |
| <b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |                                |                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài                                      | 22    | 95,100,000                     |                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    | (44,000,000,000)               |                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 964,235,490                    | 2,683,113,374   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | (42,940,664,510)               | 2,683,113,374   |
| <b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |                                |                 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | (11,000,000,000)               | -               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    | (148,200,000)                  | (136,355,000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | (11,148,200,000)               | (136,355,000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+ 30 + 40 )                                                | 50    | (10,753,024,050)               | 34,331,872,444  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    | 58,882,494,987                 | 103,232,585,727 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70=50 +60 +61 )                                               | 70    | 48,129,470,937                 | 137,564,458,171 |

Kế toán trưởng

  
Mai Thị Phương Liên

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

  
Giám đốc  
Nguyễn Văn Minh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II - Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 09 ngày 21/04/2014. Theo đó, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0102111943 trong đăng ký thay đổi lần 10 ngày 18/05/2015  
Trụ sở chính của Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: Bã bia;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị nguyên vật liệu ngành bia – rượu – nước giải khát;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư và xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất rượu vang;
- Kinh doanh thực phẩm tươi sống và chế biến;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Quảng cáo;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đầu tư vào Công ty liên kết : Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Hà Nội – Hưng Yên 89.  
Địa chỉ tại : Xã Trung Trắc – Huyện Văn Lâm- Tỉnh Hưng Yên.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá và khấu hao tài sản cố định được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau

|                          |               |
|--------------------------|---------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm        |
| - Máy móc, thiết bị      | 5 năm         |
| - Phương tiện vận tải    | 6 năm         |
| - Dụng cụ quản lý        | 3 năm - 5 năm |
| - Phần mềm, máy tính     | 3 năm         |

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn..

## 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền                           | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                        | 140,253,652           | 31,938,780            |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12,229,217,285        | 6,930,556,207         |
| - Các khoản tương đương tiền (*)  | 35,760,000,000        | 51,920,000,000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>48,129,470,937</b> | <b>58,882,494,987</b> |

(\*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kì hạn gốc đến 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư và công ty liên kết, liên doanh

| Đối tượng                                          | 30/06/2017        |                      | 01/01/2017        |                      |
|----------------------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
|                                                    | Số lượng cổ phiếu | Giá trị              | Số lượng cổ phiếu | Giá trị              |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                 |                   |                      |                   |                      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội-Hưng Yên 89  | 750,000           | 7,500,000,000        | 750,000           | 7,500,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                        |                   | <b>7,500,000,000</b> |                   | <b>7,500,000,000</b> |
| Dự phòng giảm giá vào công ty liên kết, liên doanh |                   | -                    |                   | -                    |
| <b>Giá trị thuần</b>                               |                   | <b>7,500,000,000</b> |                   | <b>7,500,000,000</b> |

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Đối tượng            | 30/06/2017     |                | 01/01/2017 |                |
|----------------------|----------------|----------------|------------|----------------|
|                      | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn             | 25,000,000,000 | 25,000,000,000 | -          | -              |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 25,000,000,000 | 25,000,000,000 | -          | -              |
| Dài hạn              | 19,000,000,000 | 19,000,000,000 | -          | -              |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 19,000,000,000 | 19,000,000,000 | -          | -              |

3. Phải thu của khách hàng

|                                                   | 30/06/2017                                | 01/01/2017    |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn               | 30,291,912                                | 1,081,517,903 |
| - Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội             | -                                         | 1,045,983,510 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác              | 30,291,912                                | 35,534,393    |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan : | Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII | -             |

4. Trả trước cho người bán

|                                                                     | 30/06/2017         | 01/01/2017        |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn                                 |                    |                   |
| Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội                                 | 763,194,000        | -                 |
| Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt | 38,500,000         | 33,000,000        |
| <b>Cộng:</b>                                                        | <b>801,694,000</b> | <b>33,000,000</b> |



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

b) Trả trước cho người bán là các bên liên qua *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII*

|                                 | 30/06/2017        | 01/01/2017           |
|---------------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>5. Phải thu khác</b>         | <b>79,445,051</b> | <b>1,536,090,117</b> |
| a) Ngắn hạn                     |                   |                      |
| - Ký cược, ký quỹ;              | -                 | 222,083,400          |
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | -                 | 201,275,000          |
| - Phải thu khác                 | 29,445,051        | 1,112,731,717        |
| - Phải thu tạm ứng              | 50,000,000        | -                    |
| b) Dài hạn                      | -                 | -                    |
| <b>Cộng:</b>                    | <b>79,445,051</b> | <b>1,536,090,117</b> |

6. Hàng tồn kho

|                           | 30/06/2017         |          | 01/01/2017         |          |
|---------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                           | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường |                    |          |                    |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu   | 4,172,887          |          | -                  |          |
| - Công cụ, dụng cụ        | 334,430,531        |          | 450,480,588        |          |
| - Hàng hóa                | 103,930,566        |          | 49,284,145         |          |
| <b>Cộng:</b>              | <b>442,533,984</b> |          | <b>499,764,733</b> |          |

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản<br>khác | Tổng<br>cộng   |
|----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|----------------|
| <b>1. Nguyên giá</b>             |                          |                     |                        |                       |                 |                |
| <i>Số dư đầu năm</i>             | 23,242,470,862           | 6,958,920,069       | 17,062,148,799         | 198,267,545           | 129,000,000     | 47,590,807,275 |
| - Thanh lý, nhượng bán           |                          | 563,600,720         |                        |                       |                 | 563,600,720    |
| <i>Số dư cuối năm</i>            | 23,242,470,862           | 6,395,319,349       | 17,062,148,799         | 198,267,545           | 129,000,000     | 47,027,206,555 |
| <b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                       |                 |                |
| <i>Số dư đầu năm</i>             | 6,813,395,108            | 6,871,465,883       | 11,222,524,771         | 176,871,078           | 19,097,581      | 25,103,354,421 |
| - Khấu hao trong năm             | 456,363,222              | 31,835,664          | 870,317,327            | 8,409,090             | 14,400,000      | 1,381,325,303  |
| - Thanh lý, nhượng bán           |                          | 563,115,236         |                        |                       |                 | 563,115,236    |
| <i>Số dư cuối năm</i>            | 7,269,758,330            | 6,340,186,311       | 12,092,842,098         | 185,280,168           | 33,497,581      | 25,921,564,488 |
| <b>3. Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                        |                       |                 |                |
| <i>Tại ngày đầu năm</i>          | 16,429,075,754           | 874,454,186         | 5,839,624,028          | 21,396,467            | 109,902,419     | 22,487,452,854 |
| <i>Tại ngày cuối năm</i>         | 15,972,712,532           | 55,133,038          | 4,969,306,701          | 12,987,377            | 95,502,419      | 21,105,642,067 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 13,840,461,692 đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục              |   |   | Phần mềm quản lý | Tổng cộng   |
|------------------------|---|---|------------------|-------------|
| 1. Nguyên giá          |   |   |                  |             |
| Số dư đầu năm          |   |   | 144,648,000      | 144,648,000 |
| Số dư cuối năm         | - | - | 144,648,000      | 144,648,000 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy |   |   |                  | -           |
| Số dư đầu năm          |   |   | 144,648,000      | 144,648,000 |
| Số dư cuối năm         | - | - | 144,648,000      | 144,648,000 |
| 3. Giá trị còn lại     |   |   |                  | -           |
| - Tại ngày đầu năm     | - | - | -                | -           |
| - Tại ngày cuối năm    | - | - | -                | -           |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 144,648,000 đồng

| 9. Chi phí trả trước                        | 30/06/2017           | 01/01/2017            |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn                                 | 273,259,819          | 497,427,498           |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác           | 273,259,819          | 497,427,498           |
| b) Dài hạn                                  | 8,068,648,084        | 11,677,743,215        |
| - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 507,500,000          | 3,395,996,000         |
| - Tiền thuê đất (*)                         | 6,092,903,783        | 6,172,032,408         |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác            | 1,468,244,301        | 2,109,714,807         |
| <b>Cộng:</b>                                | <b>8,341,907,903</b> | <b>12,175,170,713</b> |

(\*) Tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTLĐ ngày 31/07/2008 và Phụ lục số 01/PLHD-HT ngày 18/01/2010 với thời gian thuê 46 năm

| 10 Phải trả người bán                    | 30/06/2017           | 01/01/2017           |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 1,442,101,080        | 1,451,614,368        |
| - Công ty CP Quốc tế Sen Việt            |                      | 69,691,380           |
| - Công ty CPTM Bia Hà Nội - Hưng Yên     | 1,442,100,880        | -                    |
| - Công ty TNHH TM và SX Đức Minh         |                      | 208,879,000          |
| - Công ty TNHH Đầu tư và SX Đại Việt     |                      | 60,500,000           |
| - Công ty cổ phần E&C Hà Nội             | -                    | 376,000,000          |
| - TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội             |                      | 646,396,188          |
| - Phải trả cho đối tượng khác            | 200                  | 90,147,800           |
| <b>Cộng:</b>                             | <b>1,442,101,080</b> | <b>1,451,614,368</b> |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan  
- Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

|                                       | 30/06/2017           | 01/01/2017           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>11 Người mua trả tiền ngắn hạn</b> |                      |                      |
| Công ty CP Đầu tư và XD Minh Thành    | 350,506,839          | 289,765,473          |
| Công ty TNHH MTV Hùng Vinh            | 98,340,045           | 116,849,774          |
| Công ty TNHH Trung Hằng               | 125,632,194          | 86,060,920           |
| TT Thế Thao Ba Đình                   | 185,678,873          | 4,648,084            |
| Các đối tượng khác                    | 564,098,066          | 743,937,570          |
| <b>Cộng:</b>                          | <b>1,324,256,017</b> | <b>1,241,261,821</b> |

  

| 12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước | 01/01/2017            | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2017              |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                     |                       |                       |                         |                         |
| - Thuế giá trị gia tăng                | -                     | 4,867,942,004         | 3,411,268,480           | 1,456,673,524           |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt               | 1,859,030,388         | 18,344,533,711        | 14,839,190,452          | 5,364,373,647           |
| - Thuế khác                            | -                     | 3,000,000             | 3,000,000               | -                       |
| <b>Cộng:</b>                           | <b>1,859,030,388</b>  | <b>23,215,475,715</b> | <b>18,253,458,932</b>   | <b>6,821,047,171</b>    |
| <b>b) Phải thu</b>                     |                       |                       |                         |                         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 14,422,070,062        | 2,973,819,346         | -                       | 11,448,250,716          |
| - Thuế thu nhập cá nhân                | 59,457,535            | 608,115,970           | 639,011,520             | 90,353,085              |
| <b>Cộng:</b>                           | <b>14,481,527,597</b> | <b>3,581,935,316</b>  | <b>639,011,520</b>      | <b>- 11,538,603,801</b> |

  

| 13 Chi phí phải trả             | 30/06/2017         | 01/01/2017         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                 | <b>688,059,400</b> | <b>674,203,784</b> |
| - Chi phí kiểm toán trích trước | -                  | 60,000,000         |
| - Chi phí thuê mặt bằng         | 396,684,000        | -                  |
| - Lãi vay phải trả              | -                  | 261,203,784        |
| - Các chi phí phải trả khác     | 291,375,400        | 353,000,000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>688,059,400</b> | <b>674,203,784</b> |

  

| 14 Phải trả khác                             | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                              |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                         | 37,167,976            | 137,167,976           |
| - Bảo hiểm xã hội                            | 4,012,978             | 4,627,707             |
| - Cổ tức phải trả                            | 1,861,744,910         | 2,009,944,910         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn              | 61,570,950,000        | 40,467,199,487        |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác           | 14,039,010,424        | 14,026,364,574        |
| + <i>Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội</i> | <i>13,709,090,107</i> | <i>13,709,099,107</i> |
| + <i>Các đối tượng khác</i>                  | <i>329,920,317</i>    | <i>317,265,467</i>    |
| <b>Cộng:</b>                                 | <b>77,512,886,288</b> | <b>56,645,304,654</b> |

## 15. Vốn chủ sở hữu

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

|                                           | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                       |                                   |                 |
|-------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                           | Vốn góp của chủ sở hữu             | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
| Số dư đầu năm trước (01/01/2016)          | 31,230,000,000                     |                       | 250,692,216                       | 31,480,692,216  |
| - Lãi trong kỳ trước                      |                                    |                       | 16,274,544,697                    | 16,274,544,697  |
| - Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015 |                                    | 820,206,550           | (3,320,206,550)                   | (2,500,000,000) |
| - Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015       |                                    |                       | (3,123,000,000)                   | (3,123,000,000) |
| Số dư cuối kỳ trước (30/06/2016)          | 31,230,000,000                     | 820,206,550           | 10,082,030,363                    | 42,132,236,913  |
| Số dư đầu năm nay (01/01/2017)            | 31,230,000,000                     | 820,206,550           | 9,305,264,057                     | 41,355,470,607  |
| - Lãi trong kỳ này                        |                                    |                       | 11,895,277,385                    | 11,895,277,385  |
| - Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016 |                                    |                       | (1,278,091,717)                   | (1,278,091,717) |
| Số dư cuối năm nay                        | 31,230,000,000                     | 820,206,550           | 19,922,449,725                    | 51,972,656,275  |

Đơn vị tính: Đồng VN

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng:

| 30/06/2017     | 01/01/2017     |
|----------------|----------------|
| 18,738,000,000 | 18,738,000,000 |
| 12,492,000,000 | 12,492,000,000 |
| 31,230,000,000 | 31,230,000,000 |

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

## - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

## - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

| Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|------------------------------|------------------------------|
| 31,230,000,000               | 31,230,000,000               |
| -                            | -                            |
| -                            | -                            |
| 31,230,000,000               | 31,230,000,000               |
| -                            | -                            |

## d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

| 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|------------|------------|
| 3,123,000  | 3,123,000  |
| 3,123,000  | 3,123,000  |
| 3,123,000  | 3,123,000  |
| 3,123,000  | 3,123,000  |
| 3,123,000  | 3,123,000  |
| -          | -          |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày**

|                                                                                           | Quý II                 |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                           | Năm 2017               | Năm 2016               |
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                     | <b>213,848,836,837</b> | <b>235,293,371,416</b> |
| a) Doanh thu                                                                              |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng                                                                      | 189,979,117,714        | 200,807,798,248        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                              | 23,869,719,123         | 34,485,573,168         |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>213,848,836,837</b> | <b>235,293,371,416</b> |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan : <i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII</i> |                        |                        |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                                                |                        |                        |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán                                                             | 181,632,206,117        | 198,255,861,720        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                         | 6,162,426,061          | 12,265,714,062         |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                                                  | 228,181,611            | 228,181,611            |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>188,022,813,789</b> | <b>210,749,757,393</b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                   |                        |                        |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                              | 372,245,667            | 1,066,781,868          |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                             | -                      | 975,000,000            |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>372,245,667</b>     | <b>2,041,781,868</b>   |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                                               |                        |                        |
| - Lãi tiền vay                                                                            | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>5. Thu nhập khác</b>                                                                   |                        |                        |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                               | 94,614,516             |                        |
| - Các khoản khác                                                                          | -                      | 8,020,000              |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>94,614,516</b>      | <b>8,020,000</b>       |
| <b>6. Chi phí khác</b>                                                                    |                        |                        |
| - Tiền phạt thuế, truy thu thuế                                                           | -                      | 1,538,302,970          |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>-</b>               | <b>1,538,302,970</b>   |



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày**

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                     |                       |                      |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> | <i>2,475,042,885</i>  | <i>2,648,927,320</i> |
| Chi phí nhân viên quản lý                                           | 458,160,000           | 682,560,000          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                           | 82,656,319            | 7,727,273            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                               | 148,018,020           | 148,018,020          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                           | 1,224,036,068         | 1,079,779,594        |
| Chi phí khác                                                        | 562,172,478           | 730,842,433          |
| <i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>             | <i>9,029,130,606</i>  | <i>-490,761,753</i>  |
| Chi phí nhân viên                                                   | 1,756,891,346         | 1,130,009,500        |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì                                     | 48,509,494            | (101,282,291)        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                            | 890,213,647           | (1,786,076,364)      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                               | 18,650,379            | (249,768,867)        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                           | 6,412,388,023         | 516,356,269          |
| Chi phí khác                                                        | 703,670,000           | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>11,504,173,491</b> | <b>2,158,165,567</b> |

**7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                 |                       |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công               | 5,393,091,103         | 5,675,312,900         |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 449,882,315           | 356,139,617           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng        | 1,392,697,453         | 4,007,458,338         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ           | 684,167,654           | 703,061,905           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 8,709,100,160         | 3,179,246,047         |
| Chi phí khác                    | 1,265,842,478         | 730,842,433           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>17,894,781,163</b> | <b>14,652,061,240</b> |

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

2,957,741,948 4,453,211,917

Bảng ước tính như sau

|                                                                                        | Năm 2017              | Năm 2016              |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                               | <b>14,788,709,740</b> | <b>22,896,947,354</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | -                     | (630,887,771)         |
| + <i>Khoản tiền truy thu thuế, tiền phạt thuế</i>                                      | -                     | 1,538,302,970         |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>                                                        | <b>14,788,709,740</b> | <b>22,266,059,583</b> |
| Thuế suất thuế TNDN                                                                    | 20%                   | 20%                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                             | 2,957,741,948         | 4,453,211,917         |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày**

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                         | Năm 2017       | Năm 2016       |
|---------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 11,830,967,792 | 18,443,735,437 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 11,830,967,792 | 18,443,735,437 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ     | 3,123,000      | 3,123,000      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | 3,788          | 5,906          |

## VII. Các thông tin khác

## Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

## Danh sách các bên liên quan:

| Bên liên quan                                  | Mối quan hệ       |
|------------------------------------------------|-------------------|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội            | Công ty mẹ        |
| Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 | Công ty liên kết  |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco             | Cùng Tổng công ty |
| Công ty CP Bia Hà Nội Nghệ An                  | Cùng Tổng công ty |

Trong năm, Công ty đã có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                                | Từ 01/04/2017 đến<br>30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến<br>30/06/2016 |
|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Bán hàng</b>                                | <b>1,167,120,614</b>            | <b>2,001,186,123</b>            |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội            | 330,082,200                     | 166,708,400                     |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco             | 837,038,414                     | 1,834,477,723                   |
| Công ty CP Bia Hà Nội Nghệ An                  | 190,909,005                     | -                               |
| Công ty CPTM Bia Hà Nội Hưng Yên 89            | 10,000,000                      | -                               |
| <b>Mua hàng</b>                                | <b>178,551,222,200</b>          | <b>194,004,020,400</b>          |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội            | 175,007,924,600                 | 189,476,448,400                 |
| Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 | 3,543,297,600                   | 4,471,977,600                   |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco             | -                               | 55,594,400                      |
| <b>Số dư với các bên liên quan</b>             | <b>30/06/2017</b>               | <b>01/01/2017</b>               |
| <b>Phải thu của khách hàng</b>                 | <b>763,194,000</b>              | <b>184,397,260</b>              |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội            | 763,194,000                     | 184,397,260                     |
| <b>Các khoản phải trả người bán</b>            | <b>1,442,100,880</b>            | <b>2,070,743,400</b>            |
| Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 | 1,442,100,880                   | 2,070,743,400                   |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                  | <b>13,709,090,107</b>           | <b>13,709,099,107</b>           |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội            | 13,709,090,107                  | 13,709,099,107                  |

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh



